LESSON 7

BASIC DIALOGUE

Clerk

1. **Hello.** May I help you? — Chào ông. Ông muốn mua gì?
   (Lit. What do you want to buy?)

Mr. Jones

one bound volume — một cuốn

one dictionary — một cuốn tự-điển

2. I want to buy a dictionary. — Tôi muốn mua một cuốn tự-điển.

Clerk

3. What kind of dictionary? — Dạ tự-điển gì?

Mr. Jones

Vietnamese-English — Việt-Anh

4. (A) Vietnamese-English dictionary. — Tự-điển Việt-Anh.

Clerk

look at <u>or</u> watch — coi

go ahead and look — cứ coi

5. Here they are. (Please) take a look. — Dạ ở đây. Xin ông cứ coi.

Mr. Jones

this bound volume — cuốn nầy

cost — giá

how much? — bao nhiêu?

how much does [it] cost?	giá bao nhiêu
6. How much does this one cost?	Cuốn nầy giá bao nhiêu?

Clerk

600	sáu trăm
50 (i.e. 5 tens)	năm chục
650	sáu trăm năm chục
650 piasters	sáu trăm năm chục đồng
7. Six hundred and fifty piasters.	Dạ sáu trăm năm chục đồng.

Mr. Jones

which bound volume?	cuốn nào
do you have any bound volumes?	có cuốn nào không
do you have any cheap bound volumes?	có cuốn nào rẻ không
do you have any cheaper bound volumes?	có cuốn nào rẻ hơn không?
8. Why so expensive? Do you have any that are cheaper?	Sao mắc vậy? Ông có cuốn nào rẻ hơn không?

Clerk

9. No.	Dạ không.

Mr. Jones

10. Well, O.K. I'll buy this one.	Thôi được. Tôi mua cuốn nầy.

Notes on the Basic Dialogue

6. Bao nhiêu 'how much?' refers to quantity in general. Following giá, it refers only to money and price.

7. The đồng 'piaster' is the monetary unit of Vietnam. Its special symbol is a dollar-sign following a number: thus, 8$ = 8 piasters. One American dollar is equivalent to about 115 piasters. When quoting prices in Vietnamese, the word đồng is frequently dropped.

10. Được here refers to an acceptable possibility or situation, i.e. 'OK'. Compare cũng được 'that (too) is OK' (Lesson 6).

Grammar Notes

I. Counters

The use of an unmodified nominal in Vietnamese regularly indicates an unspecified nominal — unspecified even as to number. For example, Ông có sách không? means 'Do you have book/s/?', i.e. a book or books in general, not any particular one/s/.

Moving from the general to the specific in Vietnamese — i.e. moving from a book or books in general, to 'this book' or 'that book' or 'the book I bought' or 'one book' or 'five books' or 'these two books'—involves the use of auxiliary nominals indicating types of units. These words will be called COUNTERS. The use of counters in Vietnamese is comparable to the use in English of 'head' in 'five head of cattle', 'loaf' in 'one loaf of bread', etc. However, whereas these patterns are comparatively rare in English, compared with the usual direct counting pattern

(i.e. 'two chairs', 'three friends', etc.), they represent the normal pattern in Vietnamese.

Five counters are introduced in this lesson:

cuốn is used to count units which are bound volumes, such as books and albums.

chiếc is used to count units which are vehicles, including cars, bicycles, airplanes, ships, baby carriages, etc.

cây is used to count units of plants and trees as well as pencils and umbrellas.

tờ is used to count sheet-like units made of paper.

cái is used to count units of inanimate objects belonging to no other specified class. Included in this group are watches and raincoats.

In the usual Vietnamese counting pattern, a nominal is preceded by a numeral + counter.

Thus:	một cuốn sách	'one book'
	hai chiếc xe máy	'two bicycles'
	ba cây viết	'three pens'
	bốn tờ báo	'four newspapers'
	năm cái đồng-hồ	'five watches'

In certain cases, the use of the counter is optional. For example, buildings and streets (for which the counter is cái insofar as it occurs) are usually counted without a counter:

Example:

ba khách-sạn

or (rarely): ba cái khách-sạn 'three hotels'

A numeral + counter occurs without a following nominal when the context makes the referent clear.

Nầy 'this ——' and đó 'that ——' are introduced in this lesson in the following positions:

following a counter + nominal:

cuốn sách nầy	'this book'

following a counter:

cuốn nầy	'this one' (referring to bound volumes)

following a nominal usually counted without a counter:

nhà ga nầy	'this station'

following ông, bà, cô, anh, chị:

ông nầy	'this gentleman'

II. cứ

GENERAL PATTERN: cứ + action verbal expression = 'go ahead and ——', 'feel free to ——', 'don't hesitate to ——'.

Examples:	Ông cứ đi bây giờ.	'Go ahead and go now.'
	Ông cứ đi xe tắc-xi.	'Go ahead and take a cab.'
	Ông cứ nói tiếng Việt.	'Go ahead and speak Vietnamese.'

III. More on Numbers: trăm and chục

Trăm counts units of hundreds and chục, like mươi, units of tens in Vietnamese. In general, 3-digit numerals include the number of hundreds + trăm, followed directly by the number of tens + mươi, + the number of single units. When there are zero single units, chục occurs as an alternant of mươi, indicating units of tens.

Examples:

một trăm hai mươi ba	'123'
một trăm hai mươi (or chục)	'120'

Note the following special cases:

1) '10' alone is either mười or một chục (lit. 'one unit of ten'), but only mười occurs when '10' is part of a larger number (as in 110, 210, 310, etc.).

2) Numbers of at least three digits, with a zero in the tens column but not in the unit column (i.e. numbers such as 101, 203, 407, etc.), include lẽ as an indication of the absence of tens; but multiples of 100 are read simply in terms of the number of hundreds with no special indication of zero tens or zero units.

Examples:

	mười	
or	một chục	'10'
	mười lăm	'15'
	ba trăm mười ba	'313'
	một trăm lẽ một	'101'
	chín trăm lẽ ba	'903'
	sáu trăm	'600'
	sáu mươi	
or	sáu chục	'60'

Rưỡi '+ a half' following trăm alternates with năm mươi and năm chục '50'. Thus:

ba trăm { rưỡi / năm mươi / năm chục } '350'

When rưỡi occurs in a number referring to piasters, the word đồng usually does not occur.

IV. Nominal + gì ~ Nominal + nào

GENERAL PATTERNS: Nominal + gì = 'what kind of —— ?'

Nominal + nào = 'which —— ?', 'what —— ?'

In the case of nominals which regularly are specified by counters, it is usually either the nominal or its counter -- but not both -- that precedes gì and nào.

Examples:	Ông mua cái gì?	'What kind of thing are you going to buy?'
	Ông mua cái nào?	'Which one are you going to buy?'
	Ông kiếm tiệm ăn gì?	'What kind of restaurant are you looking for?'
	Ông kiếm tiệm ăn nào?	'What restaurant are you looking for?'
	Khách-sạn gì rẻ?	'What kind of hotel is cheap?'
	Khách-sạn nào rẻ?	'Which hotel is cheap?'
	Đường Tự-Do là đường gì?	'What kind of street is Tu-Do Street?'
	Đường Tự-Do là đường nào?	'Which street is Tu-Do Street?'

V. Indefinites

A question word or phrase, like gì 'what?', đâu 'where?', cuốn nào 'which volume?', etc., within a không or chưa question, indicates the corresponding indefinite. Compare:

Ông làm gì?	'What are you doing?'
Ông làm gì không?	'Are you doing anything?'
Ông làm gì chưa?	'Have you done anything yet?'
Ông đi đâu?	'Where are you going?'
Ông đi đâu không?	'Are you going anywhere?'
Ông đi đâu chưa?	'Have you gone anywhere yet?'
Ông mua cuốn nào?	'Which volume are you buying?'
Ông mua cuốn nào không?	'Are you buying any (volume)?'
Ông mua cuốn nào chưa?	'Have you bought any (volume) yet?'

These same question words and phrases, occurring in negative statements with sentence-final hết mean 'not any —— at all.'

Examples:	Tôi không làm gì hết.	'I'm not doing anything at all.'
	Tôi chưa làm gì hết.	'I haven't done anything at all.'
	Tôi không đi đâu hết.	'I'm not going anywhere at all.'
	Tôi chưa đi đâu hết.	'I haven't gone anywhere at all.'
	Tôi không mua cuốn nào hết.	'I'm not buying any (volume) at all.'
	Tôi chưa mua cuốn nào hết.	'I haven't bought any (volume) at all.'

VI. Comparison of Two Items

GENERAL PATTERNS: 1) Hơn following a stative verbal = 'is more ——'.

2) Nominal A + stative verbal + hơn + nominal B = 'A is more —— than B'.

Examples:

Cuốn sách nầy rẻ lắm. Cuốn đó rẻ hơn.	'This book is cheap. That one is cheaper.
Cuốn sách đó rẻ hơn cuốn nầy.	'That book is cheaper than this one.'
Cái áo mưa nầy nhỏ lắm. Cái đó có lớn hơn không?	'This raincoat is small. Is that one bigger?'
Ông có xe máy nào mới hơn không?	'Do you have any bicycles that are newer?'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	I want to buy a dictionary.	Tôi muốn mua một cuốn tự-điển.
* 2.	I want to buy a watch.	Tôi muốn mua một cái đồng-hồ.
* 3.	I want to buy a pen.	Tôi muốn mua một cây viết.
* 4.	I want to buy a newspaper.	Tôi muốn mua một tờ báo.
* 5.	I want to buy a car.	Tôi muốn mua một chiếc xe hơi.
* 6.	I want to buy an umbrella.	Tôi muốn mua một cây dù.

A.1. Repeat, using Picture Plates IV and real objects for visual cues.

B. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn mua một cuốn tự-điển, phải không? /hai/
You want to buy one dictionary, don't you? /two/
Student: Dạ không. Tôi muốn mua hai cuốn.
No. I want to buy two.

1. Ông muốn mua một cây viết, phải không? /sáu/
You want to buy one pen, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua sáu cây.
No. I want to buy six.

2. Ông muốn mua một tờ báo, phải không? /bốn/
You want to buy one newspaper, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua bốn tờ.
No. I want to buy four.

3. Ông muốn mua một cái đồng-hồ, phải không? /hai/
You want to buy one watch, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua hai cái.
No. I want to buy two.

4. Ông muốn mua một chiếc xe máy, phải không? /hai/
You want to buy one bicycle, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua hai chiếc.
No, I want to buy two.

5. Ông muốn mua một cuốn sách, phải không? /năm/
You want to buy one book, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua năm cuốn.
No. I want to buy five.

6. Ông muốn mua một cây viết chì, phải không? /mười/
You want to buy one pencil, don't you?
Dạ không. Tôi muốn mua mười cây.
No. I want to buy ten.

B.1. Repeat, using finger signals for visual cues.

C. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn mua một cuốn tự-điển.
I want to buy a dictionary.
Student: Ông muốn mua tự-điển gì?
What kind of dictionary do you want to buy?

1. Tôi muốn mượn một tờ báo.
I want to borrow a newspaper.
Ông muốn mượn báo gì?
What kind of newspaper do you want to borrow?

2. Tôi muốn coi một cái đồng-hồ.
I want to look at a watch.
Ông muốn coi đồng-hồ gì?
What kind of watch do you want to look at?

3. Tôi muốn kiếm một chiếc xe máy.
I want to look for a bicycle.
Ông muốn kiếm xe máy gì?
What kind of bicycle do you want to look for?

4. Tôi muốn gởi một cuốn sách.
I want to send a book.
Ông muốn gởi sách gì?
What kind of book do you want to send?

* 5. Tôi muốn mua một cái áo mưa.
I want to buy a rain coat.
Ông muốn mua áo mưa gì?
What kind of rain coat do you want to buy?

6. Tôi muốn có một chiếc xe hơi.
   I want (to have) a car.

   Ông muốn có xe hơi gì?
   What kind of car do you want (to have)?

7. Tôi muốn coi một cây dù.
   I want to look at an umbrella.

   Ông muốn coi dù gì?
   What kind of umbrella do you want to look at?

D. Substitution Drill

1. (Please) go ahead and look. — Xin ông cứ coi.
2. (Please) go ahead and go. — Xin ông cứ đi.
3. (Please) go ahead and talk. — Xin ông cứ nói.
4. (Please) go ahead and listen. — Xin ông cứ nghe.
5. (Please) go ahead and eat. — Xin ông cứ ăn.
6. (Please) go ahead and do [it]. — Xin ông cứ làm.
7. (Please) go ahead and read. — Xin ông cứ đọc.
8. (Please) go ahead and send [it]. — Xin ông cứ gởi.

D.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues.

E. Substitution Drill

1. How much does this dictionary cost? — Cuốn tự-điển nầy giá bao nhiêu?

2. How much does this book cost? — Cuốn sách nầy giá bao nhiêu?

3. How much does this watch cost? — Cái đồng-hồ nầy giá bao nhiêu?

4. How much does this raincoat cost? — Cái áo mưa nầy giá bao nhiêu?

5. How much does this pen cost? — Cây viết nầy giá bao nhiêu?

6. How much does this umbrella cost? — Cây dù nầy giá bao nhiêu?

7. How much does this car cost? — Chiếc xe hơi nầy giá bao nhiêu?

8. How much does this bicycle cost? — Chiếc xe máy nầy giá bao nhiêu?

E.1. Repeat, using Picture Plates IV and VIII and real objects for visual cues.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn mua tự-điển, phải không?
You want to buy a dictionary, don't you?
Student: Dạ phải. Cuốn nầy giá bao nhiêu?
Yes. How much does this one cost?

1. Ông muốn mua báo, phải không? — Dạ phải. Tờ nầy giá bao nhiêu?
You want to buy a newspaper, don't you? — Yes. How much does this one cost?

2. Ông muốn mua đồng-hồ, phải không? — Dạ phải. Cái nầy giá bao nhiêu?
You want to buy a watch, don't you? — Yes. How much does this one cost?

3. Ông muốn mua dù, phải không? — Dạ phải. Cây nầy giá bao nhiêu?
   You want to buy an umbrella, don't you? — Yes. How much does this one cost?

4. Ông muốn mua xe máy, phải không? — Dạ phải. Chiếc nầy giá bao nhiêu?
   You want to buy a bicycle, don't you? — Yes. How much does this one cost?

5. Ông muốn mua sách, phải không? — Dạ phải. Cuốn nầy giá bao nhiêu?
   You want to buy a book, don't you? — Yes. How much does this one cost?

6. Ông muốn mua áo mưa, phải không? — Dạ phải. Cái nầy giá bao nhiêu?
   You want to buy a raincoat, don't you? — Yes. How much does this one cost?

7. Ông muốn mua xe hơi, phải không? — Dạ phải. Chiếc nầy giá bao nhiêu?
   You want to buy a car, don't you? — Yes. How much does this one cost?

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Cây viết nầy giá năm mươi đồng.
This pen costs fifty piasters.
Student: * Còn cây đó giá bao nhiêu?
And how much does that one cost?

1. Cuốn tự-điển nầy giá hai trăm đồng. — Còn cuốn đó giá bao nhiêu?
   This dictionary costs two hundred piasters. — And how much does that one cost?

2. Tờ báo nầy giá hai đồng. — Còn tờ đó giá bao nhiêu?
   This newspaper costs two piasters. — And how much does that one cost?

3. Cây dù nầy giá ba trăm đồng. Còn cây đó giá bao nhiêu?
   This umbrella costs three hundred piasters. And how much does that one cost?

4. Cái áo mưa nầy giá bốn trăm đồng. Còn cái đó giá bao nhiêu?
   This raincoat costs four hundred piasters. And how much does that one cost?

5. Cuốn sách nầy giá sáu mươi đồng. Còn cuốn đó giá bao nhiêu?
   This book costs sixty piasters. And how much does that one cost?

6. Cây viết nầy giá hai trăm đồng. Còn cây đó giá bao nhiêu?
   This pen costs two hundred piasters. And how much does that one cost?

G.1. Repeat, with the tutor using đó and the student nầy.

H. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cuốn nầy giá tám mươi đồng.
This one costs eighty piasters.
Student: Cuốn nầy giá tám chục đồng.
This one costs eighty piasters.

1. Cây nầy giá sáu mươi đồng. Cây nầy giá sáu chục đồng.
   This one costs sixty piasters.

2. Cái nầy giá bốn mươi đồng. Cái nầy giá bốn chục đồng.
   This one costs forty piasters.

3. Tờ nầy giá hai mươi đồng. Tờ nầy giá hai chục đồng.

   This one costs twenty piasters.

4. Chiếc nầy giá chín mươi đồng. Chiếc nầy giá chín chục đồng.

   This one costs ninety piasters.

5. Cuốn nầy giá năm mươi đồng. Cuốn nầy giá năm chục đồng.

   This one costs fifty piasters.

6. Cái nầy giá tám mươi đồng. Cái nầy giá tám chục đồng.

   This one costs eighty piasters.

7. Cây nầy giá bảy mươi đồng. Cây nầy giá bảy chục đồng.

   This one costs seventy piasters.

8. Tờ nầy giá ba mươi đồng. Tờ nầy giá ba chục đồng.

   This one costs thirty piasters.

H.1. Repeat, having a student point to an appropriate picture or object (on the basis of the counter) for each sentence, as he says it after the tutor.

I. <u>Transformation Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Cái nầy giá sáu trăm năm mươi đồng.

This one costs 650 piasters.

<u>Student</u>: Cái nầy giá sáu trăm rưỡi.

This one costs 650 (<u>lit</u>. six hundred and one half).

1. Cuốn đó giá ba trăm năm mươi đồng. Cuốn đó giá ba trăm rưỡi.
   That one costs 350 piasters.

2. Cái nầy giá bảy trăm năm chục đồng. Cái nầy giá bảy trăm rưỡi.
   This one costs 750 piasters.

3. Cây đó giá hai trăm năm mươi đồng. Cây đó giá hai trăm rưỡi.
   That one costs 250 piasters.

4. Cái đó giá chín trăm năm chục đồng. Cái đó giá chín trăm rưỡi.
   That one costs 950 piasters.

5. Tờ nầy giá một trăm năm mươi đồng. Tờ nầy giá một trăm rưỡi.
   This one costs 150 piasters.

6. Cái đó giá tám trăm năm chục đồng. Cái đó giá tám trăm rưỡi.
   That one costs 850 piasters.

7. Cuốn nầy giá bốn trăm năm mươi đồng. Cuốn nầy giá bốn trăm rưỡi.
   This one costs 450 piasters.

8. Cây nầy giá năm trăm năm mươi đồng. Cây nầy giá năm trăm rưỡi.
   This one costs 550 piasters.

I.1. Repeat, having a student point to an appropriate picture or object (on the basis of the counter) for each sentence, as he says it after the tutor.

J. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ở khách-sạn nào? /Caravelle/
Which hotel are you staying at?
Student: Dạ (tôi ở) khách-sạn Caravelle.
(I'm staying at) the Caravelle Hotel.

1. Ông muốn kiếm đường nào?/Gia-Long/
Which street are you looking for?
Dạ (tôi muốn kiếm) đường Gia-Long.
(I want to find) Gia-Long Street.

2. Ông định mượn ở thư-viện nào? /Lincoln/
Which library do you plan to borrow [it] at?
Dạ (tôi định mượn ở) thư-viện Lincoln.
(I plan to borrow [it] at) the Lincoln Library.

3. Ông định đi ăn ở nhà hàng nào? /Thanh-Thế/
Which restaurant do you plan to go and eat at?
Dạ (tôi định đi ăn ở) nhà hàng Thanh-Thế.
(I plan to go and eat at) the Thanh-The Restaurant.

4. Ông muốn kiếm nhà thương nào? /Grall/
Which hospital are you looking for?
Dạ (tôi muốn kiếm) nhà thương Grall.
(I want to find) the Grall Hospital.

5. Ông ở đường nào? /Lê-Lợi/
Which street do you live on?
Dạ (tôi ở) đường Lê-Lợi.
(I live on) Le-Loi Street.

6. Ông muốn đi lại Sứ-Quán nào? /Mỹ/
Which embassy do you want to go to?
Dạ (tôi muốn đi lại) Sứ-Quán Mỹ.
(I want to go to) the American Embassy.

7. Ông muốn ăn ở tiệm ăn nào? /Ngọc-Lan-Đình/ Dạ (tôi muốn ăn ở) tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.
   Which restaurant do you want to eat at? (I want to eat at) the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.

8. Ông thấy cái đó ở đường nào? /Tự-Do/ Dạ (tôi thấy cái đó ở) đường Tự-Do.
   Which street did you see that thing on? (I saw that thing on) Tu-Do Street.

J.1. Repeat, with the student giving the short form of each response.

K. Response Drill

EXAMPLES: Tutor: Ông ấy muốn mượn cuốn sách nầy.
He wants to borrow this book.
Student 1: Cuốn nào?
Which one?
Student 2: Dạ cuốn nầy.
This one.

1. Ông ấy chưa thấy cái đồng-hồ nầy. Cái nào? Dạ cái nầy.
   He hasn't seen this watch. Which one? This one.

2. Cô Phương mới trả cuốn tự-điển đó. Cuốn nào? Dạ cuốn đó.
   Miss Phuong just returned that dictionary. Which one? That one.

3. Bà ấy muốn mua chiếc xe máy đó. Chiếc nào? Dạ chiếc đó.
   She wants to buy that bicycle. Which one? That one.

4.	Ông Đoàn muốn mượn tờ báo nầy. Mr. Doan wants to borrow this newspaper.	Tờ nào? Which one?	Dạ tờ nầy. This one.
5.	Ông Liên mới mua chiếc xe hơi đó. Mr. Lien just bought that car.	Chiếc nào? Which one?	Dạ chiếc đó. That one.
6.	Ông ấy muốn mua cái áo mưa nầy. He wants to buy this raincoat.	Cái nào? Which one?	Dạ cái nầy. This one.

L. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn mua tự-điển gì?
What kind of dictionary do you want to buy?
Student: Ông muốn mua cuốn nào?
Which one do you want to buy?

1.	Ông muốn mua sách gì? What kind of book do you want to buy?	Ông muốn mua cuốn nào? Which one do you want to buy?
2.	Ông muốn coi đồng-hồ gì? What kind of watch do you want to look at?	Ông muốn coi cái nào? Which one do you want to look at?
3.	Ông muốn mua xe hơi gì? What kind of car do you want to buy?	Ông muốn mua chiếc nào? Which one do you want to buy?
4.	Ông muốn đọc báo gì? What kind of newspaper do you want to read?	Ông muốn đọc tờ nào? Which one do you want to read?

5. Ông muốn mua viết gì?

   What kind of pen do you want to buy?

   Ông muốn mua cây nào?

   Which one do you want to buy?

6. Ông muốn đọc sách gì?

   What kind of book do you want to read?

   Ông muốn đọc cuốn nào?

   Which one do you want to read?

7. Ông muốn coi áo mưa gì?

   What kind of raincoat do you want to look at?

   Ông muốn coi cái nào?

   Which one do you want to look at?

8. Ông muốn mua xe máy gì?

   What kind of bicycle do you want to buy?

   Ông muốn mua chiếc nào?

   Which one do you want to buy?

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông định mua chiếc nào?

Which vehicle do you plan to buy?

Student: Ông định mua chiếc nào không?

Do you plan to buy any (of the vehicles)?

1. Ông mua gì?

   What are you buying?

   Ông mua gì không?

   Are you buying anything?

2. Ông muốn gởi gì?

   What do you want to send?

   Ông muốn gởi gì không?

   Do you want to send anything?

3. Mai ông đi đâu?
   Where are you going tomorrow?

Mai ông đi đâu không?
Are you going anywhere tomorrow?

4. Ông biết khách-sạn nào?
   Which hotel/s/ do you know?

Ông biết khách-sạn nào không?
Do you know any hotels?

5. Ông muốn đọc gì?
   What do you want to read?

Ông muốn đọc gì không?
Do you want to read anything?

6. Ông muốn mượn cuốn nào?
   Which (book) do you want to borrow?

Ông muốn mượn cuốn nào không?
Do you want to borrow any (of the books)?

7. Ông ghé lại đâu?
   Where are you stopping?

Ông ghé lại đâu không?
Are you stopping anywhere?

8. Ông định làm gì?
   What do you plan to do?

Ông định làm gì không?
Do you plan to do anything?

N. Substitution Drill

1. Do you have any that are cheap? Ông có cái nào rẻ không?

* 2. Do you have any that are interesting? Ông có cái nào hay không?

* 3. Do you have any that are of good quality? Ông có cái nào tốt không?

* 4. Do you have any that are good-looking? Ông có cái nào đẹp không?

* 5. Do you have any that are tasty? Ông có cái nào ngon không?

* 6.	Do you have any that are unattractive (or no good)?	Ông có cái nào xấu không?
* 7.	Do you have any that are of poor quality (or bad tasting or uninteresting)?	Ông có cái nào dở không?

N.1. Repeat, using Picture Plate III to provide visual cues.

O. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Khách-sạn Caravelle có xa không?
Is the Caravelle Hotel far?
Student: Dạ không, gần lắm.
No, it's near.

1.	Cái áo mưa nầy có mắc không? Is this raincoat expensive?	Dạ không, rẻ lắm. No, it's cheap.
2.	Chiếc xe máy nầy có tốt không? Is this bicycle good?	Dạ không, xấu lắm. No, it's no good.
3.	Cái đồng-hồ đó có đẹp không? Is that watch good-looking?	Dạ không, xấu lắm. No, it's unattractive.
4.	Tiệm ăn đó có ngon không? Is that restaurant good?	Dạ không, dở lắm. No, [the food] is bad.
5.	Tờ báo nầy có hay không? Is this newspaper interesting?	Dạ không, dở lắm. No, it's dull.

6. Ông Hải có giỏi không? — Dạ không, dở lắm.
   Is Mr. Hai good (i.e. capable)? — No, he's bad (i.e. incapable).

7. Đà-Lạt có lớn không? — Dạ không, nhỏ lắm.
   Is Da-Lat big? — No, it's small.

8. Chiếc xe hơi đó có mới không? — Dạ không, cũ lắm.
   Is that car new? — No, it's old.

O.1. Repeat, using Picture Plate III for visual cues. Answers may be affirmative or negative, depending on the cue.

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Chiếc xe hơi nầy không mắc.
This car is not expensive.
Student: Chiếc xe hơi nầy rẻ lắm.
This car is cheap.

1. Khách-sạn đó không lớn. — Khách-sạn đó nhỏ lắm.
   That hotel isn't big. — That hotel is small.

2. Cây dù nầy không mới. — Cây dù nầy cũ lắm.
   This umbrella isn't new. — This umbrella is old.

3. Tiệm ăn đó không ngon. — Tiệm ăn đó dở lắm.
   That restaurant isn't good. — That restaurant is bad.

4. Đường đó không tốt.
That road isn't good.
Đường đó xấu lắm.
That road is bad.

5. Cái đồng-hồ nầy không đẹp.
This watch isn't good-looking.
Cái đồng-hồ nầy xấu lắm.
This watch is unattractive.

6. Cuốn sách nầy không dở.
This book isn't dull.
Cuốn sách nầy hay lắm.
This book is interesting.

7. Cái áo mưa nầy không xấu.
This raincoat isn't unattractive.
Cái áo mưa nầy đẹp lắm.
This raincoat is good-looking.

8. Ông ấy không dở.
He's not bad (i.e. incapable).
Ông ấy giỏi lắm.
He's good (i.e. capable).

P.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

Q. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái đồng-hồ nầy rẻ lắm.
This watch is cheap.
Student: Cái đó rẻ hơn.
That one is cheaper.

1. Cuốn sách nầy hay lắm.
This book is interesting.
Cuốn đó hay hơn.
That one is more interesting.

2.	Cây viết nầy mắc lắm.	Cây đó mắc hơn.
	This pen is expensive.	That one is more expensive.
3.	Cây dù nầy đẹp lắm.	Cây đó đẹp hơn.
	This umbrella is pretty.	That one is prettier.
4.	Cuốn tự-điển nầy hay lắm.	Cuốn đó hay hơn.
	This dictionary is good.	That one is better.
5.	Chiếc xe hơi nầy cũ lắm.	Chiếc đó cũ hơn.
	This car is old.	That one is older.
6.	Cái đồng-hồ nầy tốt lắm.	Cái đó tốt hơn.
	This watch is good.	That one is better.
7.	Cái áo mưa nầy xấu lắm.	Cái đó xấu hơn.
	This raincoat is of poor quality.	That one is worse.
8.	Tờ báo nầy rẻ lắm.	Tờ đó rẻ hơn.
	This newspaper is cheap.	That one is cheaper.

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái đồng-hồ nầy mắc hơn cái đó.

This watch is more expensive than that one.

Student: Cái đồng-hồ đó rẻ hơn cái nầy.

That watch is cheaper than this one.

1. Cuốn sách nầy hay hơn cuốn đó.

   This book is more interesting than that one.

   Cuốn sách đó dở hơn cuốn nầy.

   That book is duller than this one.

2. Sài-gòn lớn hơn Đà-Nẵng.

   Saigon is bigger than Da-Nang.

   Đà-Nẵng nhỏ hơn Sài-gòn.

   Da-Nang is smaller than Saigon.

3. Biên-Hòa gần hơn Nha-Trang.

   Bien-Hoa is closer than Nha-Trang.

   Nha-Trang xa hơn Biên-Hòa.

   Nha-Trang is farther than Bien-Hoa.

4. Tiệm ăn nầy dở hơn nhà hàng Thanh-Thế.

   This restaurant is worse than the Thanh-The Restaurant.

   Nhà hàng Thanh-Thế ngon hơn tiệm ăn nầy.

   The Thanh-The Restaurant is better than this restaurant.

5. Cây viết nầy tốt hơn cây đó.

   This pen is of better quality than that one.

   Cây viết đó xấu hơn cây nầy.

   That pen is of poorer quality than this one.

6. Cô Liên đẹp hơn cô đó.

   Miss Lien is prettier than that girl.

   Cô đó xấu hơn cô Liên.

   That girl is less attractive than Miss Lien.

7. Tờ báo nầy cũ hơn tờ đó.

   This newspaper is older than that one.

   Tờ báo đó mới hơn tờ nầy.

   That newspaper is newer than this one.

8. Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ lớn hơn Sở Thong-tin Hoa-Kỳ.

   USOM is bigger than USIS.

   Sở Thông-tin Hoa-Kỳ nhỏ hơn Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.

   USIS is smaller than USOM.

R.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

S. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái đồng-hồ nầy tốt. Cái đó tốt hơn.
This watch is of good quality. That one is better.
Student: Cái đồng-hồ đó tốt hơn cái nầy.
That watch is better than this one.

1. Cuốn sách nầy hay. Cuốn đó hay hơn.
This book is interesting. That one is more interesting.
Cuốn sách đó hay hơn cuốn nầy.
That book is more interesting than this one.

2. Chiếc xe hơi nầy mắc. Chiếc đó mắc hơn.
This car is expensive. That one is more expensive.
Chiếc xe hơi đó mắc hơn chiếc nầy.
That car is more expensive than this one.

3. Cái áo mưa nầy đẹp. Cái đó đẹp hơn.
This raincoat is good-looking. That one is better-looking.
Cái áo mưa đó đẹp hơn cái nầy.
That raincoat is better-looking than this one.

4. Tờ báo nầy cũ. Tờ đó cũ hơn.
This newspaper is old. That one is older.
Tờ báo đó cũ hơn tờ nầy.
That newspaper is older than this one.

5. Sở Thông-tin Hoa-Kỳ lớn. Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ lớn hơn.
USIS is big. USOM is bigger.
Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ lớn hơn Sở Thông-tin Hoa-Kỳ.
USOM is bigger than USIS.

6. Nhà thương Grall xa. Nhà thương đó xa hơn.
   The Grall Hospital is far. That hospital is farther.

   Nhà thương đó xa hơn nhà thương Grall.
   That hospital is farther than the Grall Hospital.

7. Tiệm ăn đó ngon. Nhà hàng Thanh-Thế ngon hơn.
   That restaurant is good. The Thanh-The Restaurant is better.

   Nhà hàng Thanh-Thế ngon hơn tiệm ăn đó.
   The Thanh-The Restaurant is better than that restaurant.

8. Cô Đoàn đẹp. Cô Liên đẹp hơn.
   Miss Doan is pretty. Miss Lien is prettier.

   Cô Liên đẹp hơn cô Đoàn.
   Miss Lien is prettier than Miss Doan.

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông có áo mưa nào rẻ không?
Do you have any cheap raincoats?
Student: Ông có cái nào rẻ hơn không?
Do you have any cheaper ones?

1. Ông có tự-điển nào rẻ không?
   Do you have any cheap dictionaries?

   Ông có cuốn nào rẻ hơn không?
   Do you have any cheaper ones?

2. Ông có đồng-hồ nào tốt không?
   Do you have any good watches?

   Ông có cái nào tốt hơn không?
   Do you have any better ones?

3. Ông có xe máy nào mới không?
   Do you have any new bicycles?
   Ông có chiếc nào mới hơn không?
   Do you have any newer ones?

4. Ông có sách nào hay không?
   Do you have any interesting books?
   Ông có cuốn nào hay hơn không?
   Do you have any that are more interesting?

5. Ông có tự-điển nào nhỏ không?
   Do you have any small dictionaries?
   Ông có cuốn nào nhỏ hơn không?
   Do you have any smaller ones?

6. Ông có áo mưa nào đẹp không?
   Do you have any good-looking raincoats?
   Ông có cái nào đẹp hơn không?
   Do you have any better-looking ones?

U. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Cuốn sách nầy mắc lắm.
This book is expensive.
Student: Cuốn sách nầy mắc lắm. Ông có cuốn nào rẻ hơn không?
This book is expensive. Do you have any cheaper ones?

1. Tờ báo nầy cũ lắm.
   This newspaper is old.
   Tờ báo nầy cũ lắm. Ông có tờ nào mới hơn không?
   This newspaper is old. Do you have any newer ones?

2. Cái đồng-hồ nầy xấu lắm.
   This watch is no good.
   Cái đồng-hồ nầy xấu lắm. Ông có cái nào tốt hơn không?
   This watch is no good. Do you have any better ones?

3. Cuốn sách đó dở lắm.

That book is dull.

Cuốn sách đó dở lắm. Ông có cuốn nào hay hơn không?

That book is dull. Do you have any that are more interesting?

4. Chiếc xe máy nầy nhỏ lắm.

This bicycle is small.

Chiếc xe máy nầy nhỏ lắm. Ông có chiếc nào lớn hơn không?

This bicycle is small. Do you have any bigger ones?

5. Cây viết đó xấu lắm.

That pen is no good.

Cây viết đó xấu lắm. Ông có cây nào tốt hơn không?

That pen is no good. Do you have any better ones?

6. Cuốn tự-điển nầy mắc lắm.

This dictionary is expensive.

Cuốn tự-điển nầy mắc lắm. Ông có cuốn nào rẻ hơn không?

This dictionary is expensive. Do you have any cheaper ones?

V. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Có khách-sạn nào rẻ hơn không?

Are there any cheaper hotels?

Student: *Dạ không có cái nào rẻ hơn hết.

There aren't any cheaper ones at all.

1. Có khách-sạn nào tốt hơn không?
   Are there any better hotels?
   Dạ không có cái nào tốt hơn hết.
   There aren't any better ones at all.

2. Có nhà thờ nào gần hơn không?
   Are there any churches that are closer?
   Dạ không có cái nào gần hơn hết.
   There aren't any closer ones at all.

3. Có tiệm ăn nào ngon hơn không?
   Are there any better restaurants?
   Dạ không có cái nào ngon hơn hết.
   There aren't any better ones at all.

4. Có cuốn tự-điển nào hay hơn không?
   Are there any better dictionaries?
   Dạ không có cuốn nào hay hơn hết.
   There aren't any better ones at all.

5. Có chiếc xe máy nào mới hơn không?
   Are there any newer bicycles?
   Dạ không có chiếc nào mới hơn hết.
   There aren't any newer ones at all.

6. Có thư-viện nào lớn hơn không?
   Are there any bigger libraries?
   Dạ không có cái nào lớn hơn hết.
   There aren't any bigger ones at all.

7. Có cái áo mưa nào đẹp hơn không?
   Are there any better-looking raincoats?
   Dạ không có cái nào đẹp hơn hết.
   There aren't any better-looking ones at all.

W. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn làm gì?
What do you want to do?
Student: Tôi không muốn làm gì hết.
I don't want to do anything at all.

1. Ông định đi đâu?
Where do you plan to go?
Tôi không định đi đâu hết.
I don't plan to go anywhere at all.

2. Ông muốn mua gì?
What do you want to buy?
Tôi không muốn mua gì hết.
I don't want to buy anything at all.

3. Ông biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn?
Which restaurants do you know in Cho-Lon?
Tôi không biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn hết.
I don't know any restaurants in Cho-Lon at all.

4. Ông định ghé đâu?
Where do you plan to stop?
Tôi không định ghé đâu hết.
I don't plan to stop anywhere at all.

5. Ông ăn gì?
What are you going to eat?
Tôi không ăn gì hết.
I'm not going to eat anything at all.

6. Ông muốn đọc cuốn nào?
Which one do you want to read?
Tôi không muốn đọc cuốn nào hết.
I don't want to read any of them at all.

7. Ông biết nói tiếng gì?
   What languages do you know how to speak?
   Tôi không biết nói tiếng gì hết.
   I don't know how to speak any languages (i.e. foreign) at all.

8. Ông muốn cho cái nào?
   Which one do you want to give?
   Tôi không muốn cho cái nào hết.
   I don't want to give any of them at all.

SUPPLEMENT

1. Ông Smith: Ông muốn đi phố với tôi không?
   Ông Châu: Được. Ông đi mua gì?
   Ông Smith: Dạ tôi đi mua một cái áo mưa.
   Ông Châu: Ông định mua ở đâu?
   Ông Smith: Dạ ở đường Lê-Lợi.
   Ông Châu: Sao ông không mua ở Chợ-Lớn? Rẻ hơn.
   Ông Smith: Vậy à? Thôi, vậy thì chúng ta đi Chợ-Lớn đi.
   Ông Châu: Vậy cũng được. Chúng ta đi bằng gì?
   Ông Smith: Dạ tôi có xe hơi.
   Ông Châu: Vậy thì hay lắm. À, tôi không đi lâu được, tại bốn giờ tôi phải gặp ông Jones ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
   Ông Smith: Bây giờ mấy giờ rồi?
   Ông Châu: Dạ hai giờ mười lăm.
   Ông Smith: Vậy thì không sao. Thôi, đi.

2. Clerk: Chào ông. Ông muốn mua gì?

Ông Smith: Dạ tôi muốn mua một cuốn tự-điển.

Clerk: Dạ tự-điển gì?

Ông Smith: Tự-điển Anh-Việt. Bà có không?

Clerk: Dạ có chớ! Dạ đây. Xin ông cứ coi.

Ông Smith: Cám ơn bà. Cuốn nầy giá bao nhiêu?

Clerk: Dạ ba trăm rưỡi.

Ông Smith: Bà có cuốn nào rẻ hơn không?

Clerk: Dạ có. Cuốn nầy rẻ hơn.

Ông Smith: Cuốn nầy bao nhiêu?

Clerk: Dạ hai trăm tám chục đồng.

Ông Smith: Vậy thì tôi mua cuốn nầy. Bà có tự-điển Pháp-Việt không?

Clerk: Dạ không.

3. Ông Smith: Xin lỗi cô. Cái nầy giá bao nhiêu?

Clerk: Dạ hai trăm mười đồng.

Ông Smith: Vậy à! Cô có cái nào rẻ hơn không?

Clerk: Dạ có. ... Dạ đây. Cái nầy một trăm tám chục đồng. Cái nầy một trăm rưỡi.

Ông Smith: Xin lỗi cô. Cái nầy giá bao nhiêu?

Clerk: Dạ một trăm rưỡi.

Ông Smith: Vậy thì tôi mua cái nầy. À, cô có viết chì không?

Clerk: Dạ có. Dạ đây.

Ông Smith: Tôi mua sáu cây nầy. Bao nhiêu cô?

Clerk: Một cây ba đồng. Sáu cây mười tám đồng.

Ông Smith: Cái nầy một trăm rưỡi, sáu cây nầy mười tám đồng. Một trăm sáu mươi tám đồng, phải không cô?

Clerk: Dạ phải.

Ông Smith: Đây. Một trăm, một trăm mười, một trăm sáu mươi tám.

Clerk: Cám ơn ông.

Ông Smith: Cám ơn cô. Chào cô.

English Equivalents

1. Mr. Smith: Do you want to go downtown with me?
Mr. Chau: Okay. What are you going to go and buy?
Mr. Smith: I'm going to go and buy a raincoat.
Mr. Chau: Where do you plan to buy [it]?
Mr. Smith: On Le-Loi Street.
Mr. Chau: How come you're not buying [it] in Cho-Lon? [They're] cheaper.
Mr. Smith: Really? Well then, let's go to Cho-Lon!
Mr. Chau: That'll be fine. How shall we go?
Mr. Smith: I've got a car.
Mr. Chau: Great! Oh, I can't be gone long, because I have to meet Mr. Jones at U.S.I.S. at four o'clock.
Mr. Smith: What time is it now?
Mr. Chau: Two-fifteen.
Mr. Smith: If that's the case, it doesn't matter. (Let's) go.

2. Clerk: Hello. May I help you?
Mr. Smith: I want to buy a dictionary.
Clerk: What kind of dictionary?
Mr. Smith: An English-Vietnamese dictionary. Do you have [any]?

Clerk: Sure (I have). Here. Take a look.
Mr. Smith: Thank you. How much does this one cost?
Clerk: 350.
Mr. Smith: Do you have any cheaper ones?
Clerk: Yes. This one is cheaper.
Mr. Smith: How much is this one?
Clerk: Two hundred eighty piasters.
Mr. Smith: In that case. I'll buy this one. Do you have French-Vietnamese dictionaries?
Clerk: No.

3. Mr. Smith: Excuse me. How much does this cost?
Clerk: Two hundred ten piasters.
Mr. Smith: Really? Do you have any cheaper ones?
Clerk: (Yes). ... Here. This one is one hundred eighty piasters. This one is one hundred fifty.
Mr. Smith: Excuse me. How much does this one cost?
Clerk: One hundred fifty.
Mr. Smith: In that case, I'll take this one. Oh, do you have pencils?
Clerk: Yes. Here.
Mr. Smith: I'll buy these six. How much, (Miss)?
Clerk: One [is] three piasters. Six [are] eighteen piasters.
Mr. Smith: This one [is] one hundred fifty, these six [are] eighteen piasters. One hundred sixty-eight piasters, right (Miss)?
Clerk: Yes.
Mr. Smith: Here. One hundred, one hundred ten, one hundred sixty-eight.
Clerk: Thank you.
Mr. Smith: Thank you. Good-bye.

EXERCISES

Elicit the following information from a Vietnamese:

1. Find out how much this dictionary costs.
2. Find out if this umbrella is more expensive than that one.
3. Find out if this pen costs seventy-five piasters.
4. Find out if the Majestic Hotel is more expensive than the Caravelle.
5. Find out which book he wants to borrow.
6. Find out if he has any cheaper watches.
7. Find out if he is going to buy anything.
8. Find out which newspaper he is going to buy.

9. Find out when he bought that car.
10. Find out what kind of cigarettes he bought.

Give the following information to a Vietnamese:

1. Tell him that this book is cheaper than that one.
2. Tell him that this pen costs 150 piasters.
3. Tell him that you plan to go and borrow a book at the Lincoln Library.
4. Tell him that you want to buy a watch.
5. Tell him that the Thanh-The Restaurant is closer than the Ngoc-Lan-Dinh.

Read the following numbers in Vietnamese:

15	100	742
72	304	465
36	110	836
40	250	950
98	823	808

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Smith is in a book store.

   a. Mr. Smith asks a salesgirl where the dictionaries are.
   b. She replies that they are over there.
   c. He goes over to where they are and is looking at them, and she comes over and asks him what kind of dictionary he is looking for.
   d. He replies that he wants to buy a Vietnamese-English dictionary.
   e. She hands him one and invites him to look at it.
   f. He asks her how much it costs.
   g. She replies that it costs 350 piasters.
   h. He asks if there are any cheaper ones.
   i. She selects another one from the shelf and tells him that it is cheaper.
   j. He asks her how much it costs.
   k. She replies that it costs 225 piasters.
   l. He tells her that he'll buy it.

2. Mr. Smith is at a newspaper stand.

   a. Mr. Smith picks up a newspaper and asks how much it costs.
   b. The clerk replies that it costs two piasters.

c. Mr. Smith tells him that he'll buy it. As an afterthought, Smith asks him if he has French (language) newspapers.
d. The Vietnamese replies that he doesn't.

3. Mr. Hai and Mr. Smith meet on the street.

a. Mr. Smith greets Mr. Hai and asks him where he's going.
b. Mr. Hai replies that he is going to borrow books at the Lincoln Library.
c. Mr. Smith asks what kind of books.
d. Mr. Hai replies that he's going to borrow some English (language) books and invites Mr. Smith to go with him.
e. Mr. Smith accepts and asks how they are going.
f. Mr. Hai suggests that they walk because it's not far.
g. Mr. Smith indicates that he's agreeable to that.

4. Mr. Smith and Mr. Hai are at the office.

a. Mr. Smith asks Mr. Hai if he has eaten yet.
b. Mr. Hai replies that he hasn't.
c. Mr. Smith asks him if he wants to go and eat with him.
d. Mr. Hai replies that he does and asks Mr. Smith where he plans to go and eat.
e. Mr. Smith replies that he doesn't know yet and asks Mr. Hai if he knows of any good restaurants.
f. Mr. Hai replies that the Thanh-The is very good.
g. Mr. Smith suggests that they go there.